

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH HUNG YÊN**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21/3/2023.

(V/v xin ly hôn).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khoái Châu, ngày 21 tháng 3 năm 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu H.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O.

- T3 ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T1 V – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị H1 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 309/2022/LHST – HNGĐ ngày 17/10/2022 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/03/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Lê Thị N**, sinh năm 1978; Đăng ký HKTT: Xóm A, khu phố T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Hiện trú tại: thôn L, xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

2. Bị đơn: **Anh Nguyễn Văn V1**, sinh năm 1978; Đăng ký HKTT và trú tại: Xóm A, khu phố T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt lần 2 không có lý do*).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Cháu Nguyễn Lê Anh T3**, sinh ngày 16/5/2012; Đăng ký HKTT: Xóm A, khu phố T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Hiện trú tại: thôn L, xã V2, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

- **Cháu Nguyễn Lê Tuấn L1**, sinh ngày 20/4/2015; Đăng ký HKTT và trú tại: Xóm A, khu phố T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

Giám hộ cho cháu T3 và cháu L1 là anh Nguyễn Văn V1 và chị Lê Thị N – Bố, mẹ đẻ của các cháu.

4. Người làm chứng: **Ông Nguyễn Văn V2**, sinh năm 1954; Đăng ký HKTT và trú tại: khu phố T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 17/9/2022, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N kết hôn với anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1978, là người ở thôn T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở cả hai đều tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND TT. K1 vào ngày 22/5/2004. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Thời gian đầu chung sống chị N đã không thấy hạnh phúc do anh V1 thường xuyên rượu chè say sỉn, gây sự chửi bới chị N nhưng vì nghĩ đã lấy chồng thì cố gắng chịu đựng, sau này thì vì các con nên chị luôn nhẫn nhịn. Cho đến năm 2017 anh V1 thường xuyên chửi bới còn cầm dao, cầm can xăng đe dọa, đánh đập chị N chủ yếu là vào buổi tối, đóng cửa để không ai biết khiến chị N rất mệt mỏi, cơ thể gầy còm ốm yếu, luôn bị ám ảnh sợ hãi về việc anh V1 bất cứ lúc nào cũng có thể đánh đập, hành hung chị. Do quá mệt mỏi vì sống trong sợ hãi chị N đã nhiều lần có ý định bỏ về nhà bố mẹ đẻ nên gọi taxi để đi nhưng lần nào anh V1 cũng đuổi xe taxi, ngăn cản không cho chị đi. Hiện chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn L, xã V2 và sống ly thân với anh V1 từ tháng 8/2022 cho đến nay. Chị N xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn anh V1 tại Tòa án nhân dân huyện K để cả hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị N và anh V1 có 03 con chung. Cháu lớn là Nguyễn Văn B, sinh ngày 14/4/2005 (chết ngày 26/11/2010); cháu thứ 02 là Nguyễn Lê Anh T3, sinh ngày 16/5/2012; cháu thứ 3 là Nguyễn Lê Tuấn L1, sinh ngày 20/4/2015. Khi ly thân, chị N đã mang theo cháu T3 và cháu L1 về nhà bố mẹ đẻ nhưng cháu L1 bị anh V1 bắt về. Khi ly hôn, chị N xin được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho cả 02 cháu T3 và L1 cho đến khi các cháu khôn lớn trưởng thành đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh V1 phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung vì anh V1 không có công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Hiện tại chị N làm công nhân thu nhập khoảng 08 triệu đồng/tháng và được bố mẹ tạo điều kiện về chỗ ở ổn định. Mặt khác anh V1 luôn trong tình trạng say sỉn khiến các con sợ hãi nên chị không muốn cho các con sống cùng anh V1.

Tại biên bản tự khai, biên bản ghi lời khai các ngày 31/10/2022, ngày 23/12/2022, ngày 23/02/2023 bị đơn anh Nguyễn Văn V1 trình bày: thừa nhận thời điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân của vợ chồng như chị N trình bày là hoàn toàn đúng. Nhưng anh V1 khẳng định anh có hay uống rượu và ngoài những lúc uống rượu không kiểm soát được lời nói hành động của mình khiến chị N không hài lòng dẫn đến cuộc sống vợ chồng đôi lúc cũng xảy ra cãi vã còn lại thì theo anh vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc bình thường. Chị N tự ý mang con bỏ về nhà bố mẹ đẻ chứ anh không chửi mắng, không đuổi vợ đi. Sau khi chị N bỏ đi, anh đã xuống trình bày với bố mẹ vợ và đón vợ con về nhưng chị N kiên quyết không về vì vậy, anh V1 đã đón cháu L1 về sống cùng anh. Sau lần đó do bận đi làm nên anh V1 không xuống đón chị N nữa, mặc dù vậy anh vẫn gọi điện thoại nhưng thì chị N không nghe. Anh V1 thừa nhận mình có nghiện rượu nhưng ngoài những

lúc uống rượu thì anh vẫn yêu thương vợ con. Do vậy chị N xin ly hôn, anh không nhất trí. Trường hợp chị N kiên quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/12/2022, anh V1 đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho anh 03 tháng để anh tìm biện pháp cải thiện tình cảm vợ chồng, anh không muốn chị N ly hôn anh một cách dễ dàng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/02/2023, anh V1 trình bày đã tìm mọi cách để hàn gắn tình cảm với chị N nhưng chị N không đáp lại mà luôn tỏ ra lạnh nhạt với anh. Anh V1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, anh không muốn ly hôn.

Về con chung: Anh V1 thừa nhận vợ chồng có 03 con chung, tình trạng con chung như chị N trình bày là đúng. Nếu phải ly hôn thì anh V1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giữ nguyên tình trạng con chung như hiện tại, không nhất trí để chị N được nuôi dưỡng chăm sóc cho cả hai cháu Nguyễn Lê Anh T3 và cháu Nguyễn Lê Tuấn L1.

Về việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh V1 đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Chị N và anh V1 khẳng định không có gì liên quan, không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Lê Anh T3, và cháu Nguyễn Lê Tuấn L1 trình bày: Thừa nhận tình trạng hôn nhân của bố mẹ các cháu, cuộc sống của các cháu như bố mẹ trình bày là đúng. Nếu chị N và anh V1 ly hôn nhau thì cháu T3 xin được tiếp tục ở với chị N, cháu L1 xin tiếp tục ở với anh V1.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Lê Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Văn V1 đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Lê Anh T3, và cháu Nguyễn Lê Tuấn L1 đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có quan điểm thể hiện trong lời khai xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin được vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người làm chứng có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Tòa án nhân dân huyện K tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự, người làm chứng là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Riêng bị đơn

chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS năm 2015.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 và 229, Điều 238 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị N; Giao cháu Nguyễn Lê Anh T3, sinh ngày 16/5/2012 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T3 trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao cháu Nguyễn Lê Tuấn L1, sinh ngày 20/4/2015 cho anh V1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu L1 trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết vì chị N, anh V1 đều không yêu cầu; Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị N, anh V1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này; Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Thị N có đơn đề nghị TAND huyện K giải quyết ly hôn cho chị và anh Nguyễn Văn V1 đều có hộ khẩu thường trú tại khu phố T2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Chị N có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa, cháu T3, cháu L1 đều có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Anh V1 đã được triệu tập hợp lệ lần 02 (lần 1 là ngày 15/3/2023; lần 02 là ngày 21/3/2023); người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS năm 2015.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N kết hôn với anh V1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND TT. K1 vào năm 2004 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân xuất phát từ phía anh V1 rệu rã bê tha, say sấn không làm chủ được bản thân, thậm chí nhiều lần còn gây sự chửi bới hành hung vợ khiến chị N mệt mỏi dẫn đến không còn tình cảm và đã sống ly thân với anh V1 từ tháng 8/2022 cho đến nay. Dù anh V1 đã từng tìm mọi biện pháp để hàn gắn, cải thiện tình cảm vợ chồng nhưng chị N không tiếp nhận và có đơn từ chối hòa giải với anh V1 vì xác định vợ chồng không còn khả năng đoàn

tự nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống. Bản thân anh V1 cũng thừa nhận tình trạng hôn nhân của anh chị như hiện tại cũng như việc anh có hay uống rượu nhiều khi không kiểm soát được lời nói, hành động của mình, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2022 cho đến nay, anh cũng đã cố gắng níu kéo tình cảm nhưng chị N luôn thờ ơ lạnh nhạt nên việc níu kéo, hàn gắn không có kết quả.

Theo xác minh tại địa phương TT. K1 và người thân trong gia đình của chị N, anh V1 thì thấy rằng bản thân anh V1 thường xuyên rượu chè, còn chị N thì làm lì, ít nói không gần gũi, quan tâm, gắn bó với gia đình nhà chồng nên vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Những mâu thuẫn này đã kéo dài nhiều năm và đã được người thân trong gia đình động viên, nhắc nhở nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 8/2022, mỗi người mỗi nơi. Chị N xét thấy không còn tình cảm với anh V1 nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống, trong khi anh V1 cũng thừa nhận nguyên nhân dẫn đến việc chị N xin ly hôn là do anh thường xuyên uống rượu, không kiểm soát được lời nói, hành động nhưng không chịu cải sửa bản thân để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Bản thân anh V1 cho rằng anh không muốn ly hôn với chị N nên đã tìm cách hàn gắn tình cảm, nhưng lại khẳng định không còn biện pháp nào để cải thiện tình cảm vợ chồng, trong khi hành vi thường xuyên uống rượu hoàn toàn do mong muốn chủ quan của anh V1 mà anh V1 không muốn và không thể từ bỏ nhiều năm nay. Do vậy, có đủ căn cứ để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh V1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét nguyện vọng của chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho cả hai con chung là cháu T3 và cháu L1. Nguyện vọng của anh V1 đề nghị giữ nguyên tình trạng con chung như hiện tại, không nhất trí để chị N được nuôi dưỡng, chăm sóc cho cả hai cháu Nguyễn Lê Anh T3 và cháu Nguyễn Lê Tuấn L1 thì thấy rằng: chị N và anh V1 đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là yêu cầu chính đáng. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chung. Chị N mặc dù đang làm công nhân có thu nhập ở mức 08 triệu đồng/tháng, nhưng hiện tại vẫn đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ nên nếu giao cả hai con chung cho chị N nuôi dưỡng chăm thì sẽ rất vất vả và không đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung. Trong khi, anh V1 mặc dù có hay uống rượu, nhưng không bị hạn chế năng lực hành vi, có sức khỏe, đang ở độ tuổi lao động. Mặt khác, cháu L1 đã trên bảy tuổi có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với anh V1, đã và đang ở với anh V1 ổn định, được anh V1 cho đi học như những đứa trẻ cùng trang lứa. Cháu T3 là con gái, đang sống ổn định cùng chị V1 và có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với chị N. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Lê Anh T3, sinh ngày 16/5/2012 cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi

cháu T3 trưởng thành (đủ 18 tuổi); Giao cháu Nguyễn Lê Tuấn L1, sinh ngày 20/4/2015 cho anh V1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu L1 trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì sẽ đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của các cháu, đồng thời phù hợp với điều kiện về kinh tế, giới tính và nguyện vọng của con chung cũng như phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về đóng góp phí tổn nuôi con chung: Chị N và anh V1 không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung.

Sau khi ly hôn chị N và anh V1 có quyền thăm nom con chung của mình theo Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Chị N và anh V1 đều không yêu cầu đặt ra giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị N đã nộp theo biên lai thu số 0007964 ngày 17/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên việc nộp án phí của chị N đã xong.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Áp dụng: Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn V1.

[3]. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Anh T3, sinh ngày 16/5/2012 cho chị Lê Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T3 trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Giao cháu Nguyễn Lê Tuấn L1, sinh ngày 20/4/2015 cho anh Nguyễn Văn V1 được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu L1 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn chị N, anh V1 có quyền thăm nom con chung của mình theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị N đã nộp theo biên lai thu số 0007964 ngày 17/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K(nên việc nộp án phí của chị N đã xong).

[5]. Về quyền kháng cáo: Ân xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND TT. K1 ;
- Chi cục THADS K/C;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu H